

Số: 316/TTr-SNNPTNT

An Giang, ngày 28 tháng 10 năm 2019

## TỜ TRÌNH

### **Về việc Ban hành Quy định chi tiết thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang

#### **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN**

##### **1. Căn cứ xây dựng Quyết định**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 04/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ vào tình hình thực tế về nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh An Giang hiện tại và trong những năm tiếp theo. Sở Nông nghiệp và PTNT kính trình UBND tỉnh ban hành Quyết định Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang, như sau:

##### **2. Sự cần thiết ban hành Quyết định**

Hiện nay, tổng diện tích gieo trồng toàn tỉnh khoảng 678.000 ha. Trong đó, cây lúa: Diện tích gieo trồng đạt 623.000 ha, năng suất bình quân cả năm ước đạt 6,3 tấn/ha, sản lượng đạt 3,927 triệu tấn; Diện tích Rau Mầu 54.850 ha, năng suất bình quân chung của một số loại cây trồng có mức tăng khá;

Diện tích cây lâu năm lên khoảng 17,2 ngàn ha, trong đó, trồng mới trong năm 3,1 ngàn ha và diện tích cho sản phẩm ước khoảng 12,3 ngàn ha. Diện tích một số cây lâu năm chủ yếu của tỉnh như sau: Xoài ước khoảng 10,2 ngàn ha;

chuối 1,4 ngàn ha, các loại cây ăn quả có múi 1.255 ha; nhãn 243 ha, táo 80 ha; ..... Tổng sản lượng các loại cây lâu năm ước đạt gần 206 ngàn tấn.

Toàn tỉnh có 2.777 con trâu, 73.304 con bò. Đàn gia cầm, hiện có khoảng 4,13 triệu con. Ước tính, sản lượng thịt hơi xuất chuồng cả năm khoảng 29,5 ngàn tấn. Trong đó: thịt trâu bò xuất hơi chuồng khoảng 7,2 ngàn tấn, Sản lượng thịt heo hơi xuất chuồng được 15,365 ngàn tấn, sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng khoảng 6,9 ngàn tấn (trong đó, thịt vịt khoảng 4,186 ngàn tấn); Trứng gia cầm khoảng 361 triệu quả (trong đó trứng vịt 360 triệu quả).

Diện tích nuôi trồng thủy sản được thu hoạch cả năm là 3.310 ha (kể cả diện tích sản xuất giống 1.267 ha), trong đó: Diện tích nuôi cá là 1.890 ha; Diện tích nuôi tôm là 130 ha, táo 48 ha; Số lồng bè thả nuôi được thu hoạch cả năm là 4.128 cái; Sản lượng thủy sản nuôi trồng thu hoạch cả năm là 464 ngàn tấn. Cụ thể, sản lượng cá tra 371 ngàn tấn; tôm càng xanh 140 tấn, thủy sản khác 1.988 tấn. Số lượng con giống sản xuất là 2,5 tỷ con, trong đó cá tra giống là 2,1 triệu con.

Sản xuất nông nghiệp đã bảo đảm vững chắc an ninh lương thực và xuất khẩu. Tuy nhiên, nông nghiệp của tỉnh đang đứng trước các thách thức lớn như sản xuất nhỏ lẻ, manh mún; các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn còn ít; các tổ chức sản xuất, kinh doanh có trình độ chuyên môn hóa cao chưa phát triển; thách thức về cạnh tranh hàng hóa do chất lượng nông sản và tình trạng về an toàn vệ sinh thực phẩm; giá cả nông sản biến động; hiện tượng sản xuất chạy theo “phong trào” diễn ra khá phổ biến dẫn đến tình trạng “được mùa mất giá” vẫn thường xuyên xảy ra; khâu sơ chế, chế biến, bảo quản và thương mại chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển; biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, có tác động nhanh và tiêu cực sản xuất nông nghiệp.

Căn cứ Điều 21 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Sở Nông nghiệp và PTNT kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG DỰ THẢO**

### **1. Mục đích**

- Quyết định ban hành Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang, nhằm hỗ trợ kịp thời đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, cá nhân tham gia liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho Hợp tác xã nông nghiệp phát triển, trở thành cầu nối quan trọng giữa doanh nghiệp và nông dân, tổ chức lại sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung và tiến tới liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp để sản xuất theo đặt hàng của doanh nghiệp tiêu thụ theo chuỗi giá trị với tiêu chuẩn chất lượng xác định trước, còn nông dân an tâm sản xuất khi biết trước sản phẩm sẽ bán cho ai và mức lợi nhuận có thể đạt được, không còn lo ‘được mùa mất giá’.

## **2. Quan điểm chỉ đạo**

Quyết định ban hành Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang, đáp ứng đầy đủ những yêu cầu sau:

- Đảm bảo thống nhất và phù hợp với quy định của Luật đầu tư và các văn bản có liên quan khác để tạo khung pháp lý cho việc thực hiện hợp tác, liên kết tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Giải quyết vấn đề cấp bách hiện nay đối với sản xuất nông nghiệp là tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và quản lý chất lượng, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu quả sản xuất. Vì thế các quy định cần tạo điều kiện để phát triển sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ nông sản hàng hóa cho nông dân. Tập trung hỗ trợ chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp là khâu yếu nhất trong chuỗi liên kết.

- Phù hợp với điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh ở thời điểm hiện tại và trong những năm tiếp theo.

## **III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN**

- Ngày 22/5/2019, Sở Nông nghiệp & PTNT đã dự thảo Quyết định, trình về Ban hành Quy định chi tiết thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang gửi xin ý kiến đóng góp của các sở ngành, địa phương trên địa bàn toàn tỉnh theo Công văn số 895/SNN&PTNT.

- Sau khi tổng hợp, tiếp thu các ý kiến đóng góp của các đơn vị, Sở Nông nghiệp đã có Công văn số 981/SNN&PTNT-CCPTNT (lần 2) ngày 06/6/2019 tiếp tục xin ý kiến đóng góp của các sở ngành và UBND cấp huyện.

Sở Nông nghiệp & PTNT tổng hợp ý kiến đơn vị liên quan và dự thảo đã được Sở Tư pháp yêu cầu, Sở Nông nghiệp và PTNT bổ sung Quyết định phê duyệt ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh do UBND tỉnh ban hành, theo văn bản số 826/STP-TDTHPL ngày 05 tháng 8 năm 2019 về việc bổ sung hồ sơ thẩm định.

Theo yêu cầu của Sở Tư pháp, Sở Nông nghiệp & PTNT đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Danh mục ngành hàng, sản phẩm ưu tiên hỗ trợ trong liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang tại quyết định số 1961/QĐ-UBND ngày 12/8/2019, dự thảo Quyết định đã được tổng hợp bổ sung và được Sở Tư pháp thẩm định tại văn bản số 308/BC-STP ngày 23/10/2019.

Từ ý kiến thẩm định văn bản của Sở Tư pháp, Sở Nông nghiệp và PTNT hoàn chỉnh Quyết định trình đến UBND tỉnh ban hành.

## **IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH**

Dự thảo Quyết định gồm 03 chương, 9 điều, với các nội dung chính sau:

### **Chương I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

## Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về quy mô liên kết, nội dung, định mức hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang tại Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang.

## Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thực hiện theo Điều 2 Quy định ban hành kèm theo Nghị Quyết số 04/2019/NQ-HĐND.”

*Bờ bao Thủy lợi*: là công trình phân vùng, ngăn nước để bảo vệ cho một khu vực. (theo khoản 4, điều 3 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi)

## Điều 3. Quy mô liên kết.

Trong quá trình tổ chức rà soát, xây dựng quy mô liên kết các ngành hàng theo Quyết định số 1961/QĐ-UBND ngày 12/8/2019, Đơn vị soạn thảo nhận thấy:

(1) Đối với lĩnh vực Lâm nghiệp, Nấm; và một số sản phẩm khác thuộc các lĩnh vực chăn nuôi, Thủy sản hiện nay trên địa bàn tỉnh An Giang chưa ban hành các định mức kỹ thuật về cây trồng và vật nuôi, nên chưa có căn cứ để xác định các định mức hỗ trợ .

(2) Để nhanh chóng triển khai chính sách theo Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND, đơn vị soạn thảo đã tập trung vào một số ngành hàng chủ yếu của tỉnh như; Lúa-gạo, Rau màu, cây ăn trái; Bò thịt, Vịt lấy trứng và cá Tra thịt đã có định mức kỹ thuật theo Quyết định số 524/QĐ-UBND để xây dựng quy mô liên kết và định mức hỗ trợ liên kết.

Từ thực trạng nêu trên, Đơn vị soạn thảo đã đề xuất quy mô liên kết trên địa bàn tỉnh An Giang như sau:

***Quy định thực hiện theo từng ngành hàng trong giai đoạn, cụ thể như sau:***

### **1. Lĩnh vực Trồng trọt:**

- Năm 2019: Đối với Lúa – gạo diện tích liên kết từ **50 ha** trở lên, đối với cây ăn trái diện tích liên kết từ **5 ha** trở lên, đối với rau màu diện tích liên kết từ **02 ha** trở lên và phải nằm trong diện tích canh tác của một khu vực có bờ bao thủy lợi.

- Năm 2020: Đối với Lúa – gạo diện tích liên kết từ **100 ha** trở lên, đối với cây ăn trái diện tích liên kết từ **10 ha** trở lên, đối với rau màu diện tích liên kết từ **03 ha** trở lên và phải nằm trong diện tích canh tác của một khu vực có bờ bao thủy lợi.

- Từ năm 2021 trở về sau: Đối với Lúa – gạo diện tích liên kết từ **200 ha** trở lên và phải bao gồm toàn bộ diện tích canh tác ít nhất của một khu vực có bờ bao thủy lợi; đối với cây ăn trái diện tích liên kết từ **15 ha** trở lên; đối với rau màu

diện tích liên kết từ **05 ha** trở lên và phải nằm trong diện tích canh tác của một khu vực có bờ bao thủy lợi.

### **Căn cứ đề xuất:**

**Quy mô Lúa - gạo:** Toàn tỉnh hiện nay có 643 tiểu vùng ( Đê bao triệt đê 421 tiểu vùng; Đê bao tháng 8: 208 tiểu vùng và ngoài đê bao 14 tiểu vùng), qua thống kê của Chi cục Trồng trọt & BVTV, số tiểu vùng có diện tích từ 100ha trở lên là 524 tiểu vùng, trong đó tập trung nhiều nhất là loại tiểu vùng có diện tích canh tác từ 100 – 200ha (146 tiểu vùng) chiếm 38,6 %.

**Quy mô Rau màu:** Các địa phương, các tổ hợp tác và hợp tác xã hiện nay có diện tích canh tác rau màu bình quân khoảng 2 – 5 ha là phổ biến nhất, tập trung tại các xã: Mỹ Hòa Hưng, Kiến An, Mỹ An, Bình Thủy, Vĩnh Mỹ.

**Quy mô Cây ăn trái:** Đến thời điểm hiện nay diện tích trồng cây ăn trái tại các địa phương có diện tích trung bình 15 ha, tập trung tại các xã: Kiến An, An Thạnh Trung, Long Bình, Khánh Bình, Khánh Hòa, Lê trì, An Hảo.

Từ thực trạng nêu trên, đơn vị soạn thảo đề xuất quy mô liên kết theo từng giai đoạn là đảm bảo khả thi, khuyến khích được nông dân hợp tác, sản xuất tập trung tạo ra sản phẩm nông sản có chất lượng đồng bộ.

**Bờ bao Thủy lợi:** Là công trình phân vùng, ngăn nước để bảo vệ cho một khu vực. (*theo khoản 4, điều 3 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi*)

### **2. Lĩnh vực Chăn nuôi:**

- **Đối với Bò thịt:** Quy mô liên kết từ 40 con bò thịt/liên kết với 10 hộ chăn nuôi tham gia trở lên.

- **Đối với Vịt lấy trứng:** Quy mô liên kết từ 5.200 con vịt sinh sản/liên kết với 10 hộ chăn nuôi tham gia trở lên.

### **Căn cứ đề xuất liên kết tiêu thụ bò thịt, trứng vịt:**

- **Đối với bò thịt:** Tổng đàn bò khoảng 70.000con/22.355 hộ nuôi trong toàn tỉnh; số con xuất chuồng hàng năm trên 25.000 con, trọng lượng bình quân xuất chuồng đạt 300 kg/con. Quy mô chăn nuôi đa số từ 4-6 con/hộ, chiếm khoảng 60%. (bình quân toàn tỉnh 3,12 con/hộ, thấp nhất huyện An Phú 2,4 con/hộ, cao nhất Chợ Mới 3,6 con/hộ).

+ Tập trung nuôi ở các huyện Chợ Mới, Châu Phú, Châu Thành với tổng đàn trên 30.000 con (trên 43% so tổng đàn bò).

+ Về đầu ra: chủ yếu thương lái ngoài tỉnh như Long An, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu thu mua khoảng 50 con/ngày.

Với số lượng tổng đàn và mức tiêu thụ như trên, ước tính giai đoạn 2020 – 2025 sẽ có khoảng 02 liên kết thụ bò thịt/năm

- **Đối với Vịt lấy trứng:** Hiện nay, ngoài hình thức nuôi vịt chạy đồng thì trại nuôi vịt quy mô lớn áp dụng tiêu chuẩn an toàn sinh học cũng phát triển đáng

kể. Đàn vịt chăn nuôi quy mô lớn (nuôi từ 500 con trở lên) toàn tỉnh có 217,8 ngàn con khoảng 220 hộ (bình quân 990 con/hộ). Trong đó, nuôi từ 2000 con trở lên có 38 hộ với 97,9 ngàn con (bình quân 2.575 con/hộ).

+ Tập trung nuôi ở các huyện Thoại Sơn, Tri Tôn, Châu Phú, Chợ Mới, Phú Tân, Châu Thành với tổng đàn khoảng 2.000.000 con vịt đẻ (chiếm khoảng 59% tổng đàn vịt hiện có)

+ Về đầu ra: Trên địa bàn tỉnh, hiện có một số thương lái thu mua trứng vịt ổn định như: Doanh nghiệp Lâm Tiểu Phong, thương lái Hàng Hón Nguyên tại Châu Phú, thương lái tại xã Hội An huyện Chợ Mới. Số lượng thu gom của các doanh nghiệp, thương lái này khá lớn, trung bình khoảng 30.000 – 50.000 quả trứng vịt/03 ngày để cung cấp cho các đầu mối tiêu thụ tại Đồng Nai và TP. Hồ Chí Minh.

Với số lượng tổng đàn và mức tiêu thụ như trên, ước tính giai đoạn 2020 – 2025 sẽ có khoảng 02 liên kết thụ trứng vịt/năm

### **3. Lĩnh vực Thủy sản:**

Cá Tra thương phẩm: Quy mô liên kết từ 20 ha diện tích mặt nước trở lên và có ít nhất 10 hộ tham gia.

#### **Căn cứ đề xuất:**

Theo số liệu thống kê 6 tháng đầu năm 2019 tổng số hộ nuôi thủy sản là 6.065 hộ với diện tích nuôi 2.303 ha (kể cả diện tích sản xuất giống 997 ha), trong đó: Số hộ nuôi cá tra thương phẩm 656 hộ với diện tích là 1.119 ha; Sản lượng thu hoạch 6 tháng đầu năm 2019 là 250 ngàn tấn trong đó: sản lượng cá tra 205 ngàn tấn.

Hiện tại trên địa bàn tỉnh An Giang có khoảng 5 doanh nghiệp có chuỗi liên kết tiêu thụ cá tra thương phẩm với nông dân với diện tích từ 17 ha - 40 ha mặt nước/liên kết, của từ 05 – 20 hộ nuôi.

Để đảm bảo khuyến khích các sản phẩm còn lại theo Quyết định 1961/QĐ-UBND ngày 12/8/2019 phát triển và được thụ hưởng các chính sách theo Nghị Quyết 04/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang, đơn vị soạn thảo sẽ tiếp tục tham mưu UBND tỉnh ban hành bổ sung các định mức kỹ thuật về cây trồng và vật nuôi; đồng thời tăng cường vận động nông dân và doanh nghiệp liên kết tổ chức sản xuất theo hướng tập trung đảm bảo phù hợp với điều kiện của địa phương. Khi đó, đơn vị soạn thảo sẽ tiếp tục tham mưu UBND tỉnh bổ sung thêm quy mô liên kết của các sản phẩm còn lại.

## **Chương II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 4. Hỗ trợ chi phí tư vấn; hạ tầng phục vụ liên kết.**

1. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết và hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết thực hiện theo Điều 6, Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Đối với nội dung hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết, các công trình phải được thực hiện trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 5. Hỗ trợ khuyến nông; đào tạo, tập huấn; giống, vật tư, bao bì, nhân mác sản phẩm; ứng dụng khoa học công nghệ.

1. Xây dựng mô hình khuyến nông

Bên thực hiện mô hình khuyến nông được hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 100% chi phí mua giống và 30% chi phí mua vật tư thiết yếu;

b) Mô hình ứng dụng công nghệ cao hỗ trợ 30% tổng kinh phí thực hiện mô hình, nhưng không quá 200 triệu đồng/mô hình.

c) Mô hình tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh tổng hợp nông nghiệp hiệu quả và bền vững: Hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/mô hình.

Các lần dự thảo trước, đơn vị soạn thảo đã áp dụng các nội dung, định mức hỗ trợ đối với mô hình khuyến nông theo Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 04/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông; qua ý kiến đóng góp của các Sở ngành, trong đó Sở Tài chính có ý kiến: “*Do hiện nay, Bộ Tài chính chưa có Thông tư Quy định nội dung và định mức chi áp dụng trong hoạt động khuyến nông địa phương theo quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ. Do đó, theo hướng dẫn tại Công văn số 727/KN-TCHC ngày 24/9/2018 của Trung tâm Khuyến nông Quốc gia, các nội dung và định mức chi áp dụng trong hoạt động khuyến nông địa phương vẫn tiếp tục áp dụng quy định tại Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định hiện hành và cụ thể là Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của UBND tỉnh về việc quy định nội dung và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí địa phương trên địa bàn tỉnh An Giang.*”

Giải trình của đơn vị soạn thảo: Tiếp thu và đã điều chỉnh dự thảo; khi Bộ Tài chính có Thông tư thay thế, cơ quan soạn thảo sẽ điều chỉnh dự thảo và trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh cho phù hợp.

**Lý do đề xuất**: Được áp dụng theo điểm 3.2, khoản 3, điều 5 Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông, nội dung và mức chi trước đây đã áp dụng và hiện đang áp dụng tại địa phương;

Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ theo quy định của các chương trình, dự án về khuyến nông, *theo định mức quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh từng thời điểm và trên cơ sở các định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông phù hợp với chủ trương, định hướng phát triển của ngành và điều kiện địa phương đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt*

**Lý do đề xuất:** nội dung này Sở Tài chính đã góp ý trong các lần dự thảo Nghị quyết được đơn vị soạn thảo ghi nhận và điều chỉnh bổ sung.

## 2. Đối với đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật

Các bên tham gia liên kết được hỗ trợ:

a) **Đào tạo nghề:** Thực hiện theo quy định tại Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”, Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg và các văn bản triển khai hướng dẫn có liên quan; các quy định về công tác đào tạo nghề hiện hành

**Lý do đề xuất:** Cơ quan dự thảo đề xuất áp dụng mức chi hỗ trợ đào tạo nghề theo Quyết định số 2442/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh An Giang đến năm 2020”.

Sở Tài chính đã có góp ý “ **văn bản này chưa phải là căn cứ pháp lý để làm cơ sở thực hiện hỗ trợ chính sách đào tạo nghề theo quy định.**

Do đó, đối với nội dung chi hỗ trợ này, đề nghị cơ quan dự thảo điều chỉnh như sau:

*Thực hiện theo quy định tại Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”, Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg và các văn bản triển khai hướng dẫn có liên quan.”*

Cơ quan dự thảo Quyết định đã tiếp thu và điều chỉnh như góp ý của Sở Tài chính. Tuy nhiên, để đảm bảo chính sách không bị gián đoạn, đơn vị soạn thảo đã tiếp thu thêm ý kiến của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, bổ sung thêm “**các quy định về công tác đào tạo nghề hiện hành**”, đồng thời sẽ điều chỉnh khi có văn bản thay thế để thực hiện chính sách hỗ trợ trên

Đồng thời Sở tài chính cũng có ý kiến: “ *Đồng thời, đề nghị đơn vị phối hợp với Sở lao động, Thương binh và Xã hội rà soát các quy định của Trung ương và các quy định của địa phương về chính sách “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn” để làm cơ sở áp dụng thực hiện theo đúng quy định”*

Đối với ý kiến này, Đơn vị soạn thảo giải trình như sau: Hàng năm trên cơ sở thẩm định định mức chi của Sở Tài chính cho các danh mục nghề đào tạo, Sở Nông nghiệp xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí gửi Sở LĐTĐ&XH tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt để tổ chức thực hiện. Do đó, đơn vị soạn thảo ghi nhận và thực hiện khi có chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền hoặc phát sinh các nghề mới cần đào tạo cho lao động nông thôn.

b) **Tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường:** Hỗ trợ 100% chi phí đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn.



**Lý do đề xuất:** Thực hiện theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**Ý kiến góp ý của Sở Tài chính:** “*Cơ quan dự thảo đề xuất mức hỗ trợ là 100% chi phí đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn theo quy định về chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đối với hợp tác xã. Tuy nhiên, qua rà soát mức chi đề xuất hỗ trợ của cơ quan dự thảo chưa phù hợp với quy định tại mục I, chương II Thông tư số 340/2016/TT-BTC ngày 29/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về mức hỗ trợ và cơ chế tài chính hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực của hợp tác xã, thành lập mới hợp tác xã, tổ chức lại hoạt động của hợp tác xã thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015 – 2020.*

*Do đó, đề nghị cơ quan dự thảo rà soát, tham mưu đề xuất quy định mức chi hỗ trợ tại điểm b mục 3.2 khoản 3 Điều 3 của dự thảo theo đúng quy định.”*

**Giải trình của đơn vị soạn thảo:** Nội dung này sẽ được thực hiện cho nhiều đối tượng như nông dân, tổ hợp tác, hợp tác xã; mặt khác, Thông tư số 340/2016/TT-BTC ngày 29/12/2016 của Bộ Tài chính được thực hiện trong giai đoạn 2015 – 2020. Do đó, để phát huy hiệu quả của chính sách, đơn vị soạn thảo đề xuất như trên để mang tính liên tục và phù hợp với địa phương theo Nghị quyết của HĐND tỉnh.

**Do đó, Đơn vị soạn thảo không tiếp thu ý kiến của Sở Tài chính.**

**3. Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm**

Đối tượng thụ hưởng: Các bên tham gia liên kết

Hỗ trợ về giống, vật tư, bao bì nhưng không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã, cụ thể:

- + Hỗ trợ 50% chi phí mua giống.
- + Hỗ trợ 30% chi phí mua vật tư thiết yếu.
- + Hỗ trợ 100% chi phí bao bì, nhãn mác sản phẩm.

Tổng mức hỗ trợ cho 3 hạng mục nêu trên trong 1 dự án, kế hoạch liên kết không quá 1 tỷ đồng.

**Lý do đề xuất:** Mức hỗ trợ được áp dụng theo Quyết định số 4781/QĐ-BNN-VPĐP ngày 21/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT về Ban hành sổ tay hướng dẫn phát triển sản xuất trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

Riêng “*Tổng mức hỗ trợ cho 3 hạng mục nêu trên trong 1 dự án, kế hoạch liên kết không quá 01 tỷ đồng.*” đơn vị soạn thảo đã căn cứ vào các định mức kỹ thuật được ban hành theo **Quyết định số 524/QĐ-UBND** ngày 18/3/2019, và được tính toán như sau:

**\* Lĩnh vực trồng trọt:** Bình quân 1 dự án lúa, nếp liên kết 80 ha, 3 vụ / năm

Giống lúa 50% = 84.000.000đ;

*Phân bón, thuốc BVTV 30% = 609.600.000đ;*

*Bao bì 100% = 336.000.000đ.*

*Tổng chi phí hỗ trợ cho 1 dự án là: 1.029.600.000 đ.*

**\* Lĩnh vực chăn nuôi:**

**1. Mô hình Bò thịt: 1 dự án liên kết**

*Giống: 40 con/năm x 13.000.000 đồng/con x 3 năm = 1.560.000.000 đồng x 50% = 780.000.000 đ;*

*Thức ăn (các loại): 6.130.000 đồng/con x 40 con/năm x 3 năm = 735.000.000 đồng x 30% = 220.500.000 đ;*

*Vật tư thiết yếu: 160.045 đồng x 40 con/năm x 3 năm = 19.205.400 x 30% = 5.761.620 đ.*

***Tổng kinh phí hỗ trợ cho 1 dự án là 1.006.261.620 đồng.***

**2. Mô hình vịt lấy trứng: 1 dự án liên kết**

*Giống: 5.000 con/năm x 25.000 đồng/con x 3 năm = 375.000.000 đồng x 50% = 187.500.000 đ;*

*Thức ăn (các loại): 100.000 đồng/con x 5.000 con/năm x 3 năm = 1.500.000.000 đồng x 30% = 450.000.000 đ;*

*Vật tư thiết yếu: 72.252 đồng x 5.000 con/năm x 3 năm = 1.080.780.000 x 30% = 325.134.000 đ.*

***Tổng kinh phí hỗ trợ cho 1 dự án là 962.634.000 đồng.***

**\* Lĩnh vực Thủy sản: Mô hình cá tra thương phẩm 8 tháng/ 1 chu kỳ**

*Giống: 300.000 con = 348.000.000 đồng x 50% = 174.000.000 đồng;*

*Thức ăn: 384.000 kg = 8.793.600.000 đồng x 30% = 2.638.080.000 đồng;*

*Vật tư thiết yếu: 449.614.000 đồng x 30% = 134.884.200 đồng.*

***Tổng kinh phí hỗ trợ cho 1 dự án là 2.946.964.200 đồng.***

**4. Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ**

- Hỗ trợ đăng ký quyền sở hữu trí tuệ: Nhãn hiệu cá thể không quá 01 triệu đồng/ 01 nhãn hiệu, không quá 10 văn bằng/cơ sở; Hỗ trợ nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận: không quá 5 triệu đồng/nhãn hiệu đối với nhãn hiệu tập thể, không quá 05 văn bằng/ tổ chức.

***Lý do đề xuất:*** Được đơn vị soạn thảo áp dụng mức tương đương hiện hành theo **Quyết định số 1965/QĐ-UBND** ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh An Giang

- Hỗ trợ 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi, tổng mức hỗ trợ không quá 500 triệu đồng/dự án liên kết.

**Lý do đề xuất:** Mức “hỗ trợ 40%” được áp dụng theo điểm d, khoản 1, điều 9, Nghị định 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ; mức giới hạn “ không quá 500 triệu đồng/dự án liên kết” được đơn vị soạn thảo áp dụng theo mức tương đương được quy định tại **Quyết định số 567/QĐ-UBND** ngày 10/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về ban hành Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016 – 2020.

Điều 6. Thẩm quyền phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết.

1. Cấp tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt hỗ trợ dự án kiên kết; kế hoạch liên kết có tổng mức hỗ trợ liên kết từ 15 tỷ đồng trở lên và có phạm vi liên kết từ 02 huyện trở lên.

2. Cấp huyện.

Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt kế hoạch hỗ trợ liên kết có tổng mức hỗ trợ dưới 15 tỷ đồng và trong phạm vi quản địa bàn quản lý.

**Lý do đề xuất:** Thực hiện theo Quyết định số 34/2018/QĐ-UBND ngày 17/10/2018 của UBND tỉnh.

**Ý kiến góp ý của Sở Tài chính:** “đề nghị bổ nội dung: “Sở Tài chính thực hiện thẩm tra quyết toán dự án, kế hoạch hoàn thành” và “Phòng Kế hoạch - Tài chính thực hiện thẩm tra quyết toán dự án, kế hoạch hoàn thành”.”

**Giải trình của đơn vị soạn thảo:** Tiếp thu và đã điều chỉnh dự thảo Quy định theo góp ý.

Điều 7. Xử lý vi phạm hợp đồng

Thực hiện theo Điều 15 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

Chương III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2. Sở Kế hoạch và Đầu tư.
3. Sở Tài chính.
4. Sở Công Thương.
5. Sở Khoa học và Công nghệ.
6. Liên minh Hợp tác xã.
7. Hội nông dân tỉnh.
8. Sở Lao động – Thương binh và xã hội.
9. Ủy ban nhân dân cấp huyện.

## 10. Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

### Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Các nội dung khác có liên quan không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Trường hợp các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.  
*(Kèm theo dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

#### ***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Lưu: VT, CCPTNT, NMTD (10)

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Trương Kiến Thọ**